

Số: 349/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Mã chứng khoán : HVX

Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của kiểm toán độc lập. (Kèm theo BCTC).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 31/3/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* *Đính kèm:* BCTC đã được kiểm toán. *dl*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Bồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lưu Văn Bông	Quyền Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/09/2022)
Ông Ngô Đức Lưu	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/07/2022)
Ông Hồ Xuân Thu	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Lưu Văn Bông
Quyền Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 59 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2023, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Một số số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo số 522/TB-KTNN ngày 02/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.110.650.856	154.180.015.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.585.268.893	4.805.265.904
1. Tiền	111	5	16.585.268.893	4.805.265.904
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.260.389.708	24.219.328.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.714.947.745	29.417.144.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.373.475.404	550.188.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.975.756.972	4.955.785.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.803.790.413)	(10.703.790.413)
III. Hàng tồn kho	140		127.308.176.367	117.860.725.590
1. Hàng tồn kho	141	10	127.308.176.367	117.860.725.590
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.956.815.888	7.294.695.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.733.653.334	2.810.306.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.692.935.286	3.949.684.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	530.227.268	534.704.701
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.557.693.613	624.323.344.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		564.017.891	410.188.794
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	564.017.891	410.188.794
II. Tài sản cố định	220		519.353.337.875	565.647.249.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	515.749.650.331	561.863.612.701
- Nguyên giá	222		1.224.776.012.029	1.221.437.868.696
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(709.026.361.698)	(659.574.255.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.603.687.544	3.783.637.240
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.920.025.874)	(1.740.076.178)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.887.032.399	16.191.836.992
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	13.887.032.399	16.191.836.992
IV. Tài sản dài hạn khác	260		43.753.305.448	42.074.069.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	43.753.305.448	42.074.069.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		771.668.344.469	778.503.360.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		328.166.147.831	336.853.579.684
I. Nợ ngắn hạn	310		327.653.679.852	308.093.966.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	181.237.776.871	103.245.112.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.290.214	627.295.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.048.544.639	4.049.533.965
4. Phải trả người lao động	314		15.155.336.670	13.354.751.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.162.593.221	5.580.663.539
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.578.176.800	4.155.205.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	115.784.036.292	176.961.579.409
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.925.145	119.825.145
II. Nợ dài hạn	330		512.467.979	28.759.612.935
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	28.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		512.467.979	359.612.935
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.502.196.638	441.649.780.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	443.502.196.638	441.649.780.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.172.734.272	11.320.318.624
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.320.318.624	535.865.679
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.852.415.648	10.784.452.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		771.668.344.469	778.503.360.674

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Lưu Văn Bồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	756.312.648.451	677.770.037.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	5.526.415.671	5.149.257.770
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	750.786.232.780	672.620.780.085
4. Giá vốn hàng bán	11	21	711.037.432.551	627.855.777.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.748.800.229	44.765.002.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.101.541	10.391.558
7. Chi phí tài chính	22	22	7.940.020.294	9.767.396.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.940.007.523	9.767.349.637
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.155.522.839	1.008.547.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	27.437.486.733	22.331.993.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.233.871.904	11.667.457.178
11. Thu nhập khác	31	24	73.852.963	2.485.836.156
12. Chi phí khác	32		703.774.152	50.844.097
13. Lợi nhuận khác	40		(629.921.189)	2.434.992.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.603.950.715	14.102.449.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	751.535.067	3.317.996.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.852.415.648	10.784.452.945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	45	260

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Quyền Tổng giám đốc



Lưu Văn Bồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.603.950.715	14.102.449.237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	49.835.792.066	39.841.379.426
- Các khoản dự phòng	03	252.855.044	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(71.694)	(17.812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.919.172)	(2.203.590.193)
- Chi phí lãi vay	06	7.940.007.523	9.767.349.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.555.614.482	61.507.570.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.033.663.339)	(10.540.861.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.447.450.777)	(10.968.087.959)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	87.839.561.742	(3.474.995.429)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(602.583.349)	444.473.325
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.275.881.768)	(9.757.925.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.796.226.358)	(550.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.900.000)	(920.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.147.470.633	25.739.373.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.856.959.393)	(11.179.171.063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	58.889.325	2.063.328.372
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.029.847	10.373.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.780.040.221)	(9.105.468.945)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	381.079.502.081	611.598.353.828
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(470.657.045.198)	(623.071.492.720)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.956.000)	(8.268.947.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.587.499.117)	(19.742.085.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.779.931.295	(3.108.181.268)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.805.265.904	7.913.429.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.694	17.812
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.585.268.893	4.805.265.904

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Quyền Tổng giám đốc



Lưu Văn Bồng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7, ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có số dư "Nợ ngắn hạn" vượt quá số dư "Tài sản ngắn hạn" số tiền khoảng 133,54 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 153,91 tỷ đồng). Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch dòng tiền để đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả đến hạn cùng với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh với sự hỗ trợ từ công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các công ty con của Tổng công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.1 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc

khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	251.533.873	405.990.000
Tiền gửi ngân hàng	16.333.735.020	4.399.275.904
Cộng	<u>16.585.268.893</u>	<u>4.805.265.904</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	15.455.862.752	2.522.544.804
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	20.011.842.264	17.272.882.660
Các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.709.377.892	1.644.218.265
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	1.824.088.060	2.263.722.236
Cộng	<u>45.714.947.745</u>	<u>29.417.144.742</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.975.756.972	(4.009.939.307)	4.955.785.376	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	310.405.777	-	262.199.221	-
Ký quỹ ngắn hạn	1.598.748.039	-	663.748.039	-
Các khoản phải thu khác	56.663.849	-	19.898.809	-
Dài hạn	564.017.891	-	410.188.794	-
Ký quỹ dài hạn	564.017.891	-	410.188.794	-
Cộng	<u>6.539.774.863</u>	<u>(4.009.939.307)</u>	<u>5.365.974.170</u>	<u>(4.009.939.307)</u>

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	696.964.304	3.001.768.897
Cộng	<u>13.887.032.399</u>	<u>16.191.836.992</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Thời gian quá hạn	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thẻ thu hồi
	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	> 3 năm	1.048.574.329	1.048.574.329	948.574.329
Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	424.926.750	424.926.750
Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Hồng Quang	> 3 năm	31.500.000	31.500.000	31.500.000
Cộng		10.803.790.413	10.803.790.413	10.703.790.413

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.797.618.484	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.393.366.586	-	12.690.733.940	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	21.736.645.228	-	22.291.635.894	-
Công cụ, dụng cụ	175.611.400	-	333.252.091	-
Chi phí SXKD dở dang	86.912.777.516	-	82.385.479.271	-
Thành phẩm	292.157.153	-	159.624.394	-
Cộng	127.308.176.367	-	117.860.725.590	-

Tại ngày 31/12/2022, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.733.653.334	2.810.306.274
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	833.333.337	1.525.000.004
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	840.525.000	126.210.385
Chi phí bảo hiểm	59.794.997	64.980.885
Chi phí trả trước khác	-	1.094.115.000
Dài hạn	43.753.305.448	42.074.069.159
Chi phí sửa chữa lớn	2.152.735.615	4.138.402.985
Tiền thuê đất trả trước	3.127.968.055	3.255.640.219
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.639.079.632	26.287.901.059
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.934.623.713	2.081.364.091
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.898.898.433	6.310.760.805
Cộng	<u>45.486.958.782</u>	<u>44.884.375.433</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền khai thác mỏ đá vôi</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 31/12/2022	<u>5.398.490.788</u>	<u>125.222.630</u>	<u>5.523.713.418</u>
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	1.614.853.548	125.222.630	1.740.076.178
Khấu hao trong năm	179.949.696	-	179.949.696
Tại ngày 31/12/2022	<u>1.794.803.244</u>	<u>125.222.630</u>	<u>1.920.025.874</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>3.783.637.240</u>	-	<u>3.783.637.240</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.603.687.544</u>	-	<u>3.603.687.544</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	513.748.608.485	682.493.953.473	20.741.808.970	4.453.497.768	1.221.437.868.696
- Mua sắm	-	3.541.880.000	-	-	3.541.880.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(203.736.667)	-	-	(203.736.667)
Tại ngày 31/12/2022	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	229.444.934.687	408.976.289.432	16.990.672.972	4.162.358.904	659.574.255.995
- Khấu hao trong năm	18.108.035.116	30.215.637.046	1.243.999.440	88.170.768	49.655.842.370
- Thanh lý, nhượng bán	-	(203.736.667)	-	-	(203.736.667)
Tại ngày 31/12/2022	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	284.303.673.798	273.517.664.041	3.751.135.998	291.138.864	561.863.612.701
Tại ngày 31/12/2022	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	30.736.149.495	171.905.547.653	9.816.435.897	3.653.478.677	216.111.611.722

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.338.191.097	2.338.191.097	2.338.191.097	2.338.191.097
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	229.345.526	229.345.526	2.484.114.922	2.484.114.922
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	3.956.031.600	3.956.031.600	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	5.738.263.853	5.738.263.853	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	73.316.847.310	73.316.847.310	13.552.457.139	13.552.457.139
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.453.872.970	5.453.872.970	946.844.800	946.844.800
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.274.805.668	6.274.805.668	6.538.986.365	6.538.986.365
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.104.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	40.000.000	40.000.000	-	-
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.857.337.164	3.857.337.164	4.357.337.164	4.357.337.164
Công ty TNHH Một thành viên Phú Vinh Thịnh	9.944.000	9.944.000	3.792.675.771	3.792.675.771
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	1.300.340.812	1.300.340.812	10.362.369.401	10.362.369.401
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 Quảng Bình	8.735.298.611	8.735.298.611	4.485.211.361	4.485.211.361
Các nhà cung cấp khác	68.785.401.753	68.785.401.753	53.184.827.931	53.184.827.931
Cộng	181.237.776.871	181.237.776.871	103.245.112.458	103.245.112.458

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.876.412.089	3.876.412.089	3.876.412.089	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.573.968.734	751.535.067	751.535.067	3.796.226.358	(470.722.557)	(470.722.557)	(470.722.557)	(470.722.557)
Thuế thu nhập cá nhân	6.257.193	133.201.739	133.201.739	134.311.957	5.146.975	5.146.975	5.146.975	5.146.975
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	(69.620.306)	1.577.456.125	1.577.456.125	1.507.835.819	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	419.401.792	4.386.773.560	4.386.773.560	4.399.085.954	407.089.398	407.089.398	407.089.398	407.089.398
Phí bảo vệ môi trường	147.175.851	2.254.534.777	2.254.534.777	2.262.553.073	139.157.555	139.157.555	139.157.555	139.157.555
- Nhà máy Vạn Ninh	206.680.562	2.254.534.777	2.254.534.777	2.262.553.073	198.662.266	198.662.266	198.662.266	198.662.266
- Xí nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)	-	-	-	(59.504.711)	(59.504.711)	(59.504.711)	(59.504.711)
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	437.646.000	2.697.387.841	2.697.387.841	2.697.387.841	437.646.000	437.646.000	437.646.000	437.646.000
Cộng	3.514.829.264	15.677.301.198	15.677.301.198	18.673.813.091	518.317.371	518.317.371	518.317.371	518.317.371

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	534.704.701	530.227.268
	4.049.533.965	1.048.544.639

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.415.366.696	3.751.240.941		
Tiền điện phải trả	1.944.536.391	1.133.997.135		
Chi phí phải trả khác	1.802.690.134	695.425.463		
Cộng	10.162.593.221	5.580.663.539		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	176.961.579.409	176.961.579.409	381.079.502.081	442.257.045.198	115.784.036.292	115.784.036.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	55.569.746.001	55.569.746.001	255.810.653.743	311.380.399.744	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (1)	36.391.833.408	36.391.833.408	85.268.848.338	85.876.645.454	35.784.036.292	35.784.036.292
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (2)	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	28.400.000.000	28.400.000.000	-	28.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	28.400.000.000	28.400.000.000	-	28.400.000.000	-	-
Cộng	205.361.579.409	205.361.579.409	381.079.502.081	470.657.045.198	115.784.036.292	115.784.036.292

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 7459564.22, ngày 22/02/2022, hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 50 tỷ đồng (hạn mức được xác định bằng 50% giá trị hàng tồn cuối mỗi quý của Công ty), để bổ sung vốn lưu động, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của công ty.

(2) Khoản vay ngắn hạn Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo các hợp đồng vay vốn, tổng số tiền vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay là để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, lãi suất vay là 4,00%/năm, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Gốc trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	8.840.915.679	439.170.378.045
Lãi trong năm	-	-	-	10.784.452.945	10.784.452.945
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Tại ngày 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	11.320.318.624	441.649.780.990
Lãi trong năm	-	-	-	1.852.415.648	1.852.415.648
Tại ngày 31/12/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	13.172.734.272	443.502.196.638

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	415.252.500.000	415.252.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	415.252.500.000	415.252.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.305.050.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại - USD	51,36	77,76

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	756.312.648.451	677.770.037.855
- Doanh thu bán xi măng	124.242.515.813	102.946.129.932
- Doanh thu bán clinker	192.840.821.150	164.228.861.317
- Doanh thu gia công xi măng	435.737.878.968	397.941.737.902
- Doanh thu khác	3.491.432.520	12.653.308.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.526.415.671	5.149.257.770
- Chiết khấu thương mại	5.526.415.671	5.149.257.770
Doanh thu thuần	<u>750.786.232.780</u>	<u>672.620.780.085</u>

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	438.508.662.669	407.274.486.197
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	108.240.190.389	80.993.169.200
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.805.671.856	487.845.123

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	113.352.408.289	96.609.845.932
Giá vốn clinker	207.722.158.453	181.862.686.297
Giá vốn gia công xi măng	384.502.610.075	341.925.376.929
Giá vốn khác	5.460.255.734	7.457.868.166
Cộng	<u>711.037.432.551</u>	<u>627.855.777.324</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.940.007.523	9.767.349.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.771	46.421
Cộng	<u>7.940.020.294</u>	<u>9.767.396.058</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.155.522.839	1.008.547.109
Chi phí nhân công	786.923.666	443.768.487
Chi phí công cụ dụng cụ	24.477.273	727.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	124.293.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.876.998	35.360.000
Chi phí khác	292.244.902	404.397.603
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.437.486.733	22.331.993.974
Chi phí nhân công	16.450.907.349	15.289.628.210
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.013.332.321	656.737.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.410.743	322.639.736
Thuế, phí và lệ phí	1.743.879.143	1.297.138.055
Dự phòng phải thu khó đòi	100.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.534.185.411	1.887.633.573
Chi phí khác	5.314.771.766	2.878.216.416
Cộng	<u>28.593.009.572</u>	<u>23.340.541.083</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	58.889.325	2.170.943.719
Các khoản khác	14.963.638	314.892.437
Cộng	<u>73.852.963</u>	<u>2.485.836.156</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.120.426.075	404.796.276.859
Chi phí nhân công	63.333.104.870	57.305.531.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.835.792.066	39.841.379.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.892.010.919	109.167.163.273
Chi phí khác	11.996.731.867	7.108.229.648
Dự phòng phải thu khó đòi	100.000.000	-
Cộng	703.178.065.797	618.218.580.876

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.603.950.715	14.102.449.237
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.153.724.621	2.487.532.223
Thu nhập chịu thuế	3.757.675.336	16.589.981.460
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	751.535.067	3.317.996.292

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.852.415.648	10.784.452.945
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.852.415.648	10.784.452.945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	260

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.906.916.876	5.440.103.036
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	7.366.695.926	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	18.423.047.768	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	15.694.688.744	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	207.967.627.428	69.593.142.839
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	9.107.509.470	6.814.263.638
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.460.934.699	860.768.000
Trường trung cấp nghề kĩ thuật xi măng	40.000.000	15.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Chi phí lãi vay	3.003.178.083	3.233.958.904
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	6.291.152.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2022	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	6.237.136.987	3.233.958.904

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021 sau điều chỉnh	31/12/2021 trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản cố định	220	565.647.249.941	554.963.947.583	10.683.302.358
Tài sản cố định hữu hình	221	561.863.612.701	551.180.310.343	10.683.302.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(659.574.255.995)	(670.257.558.353)	10.683.302.358
Tài sản dài hạn khác	260	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
Nợ ngắn hạn	310	308.093.966.749	305.245.418.331	2.848.548.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.049.533.965	1.069.985.547	2.979.548.418
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	119.825.145	250.825.145	(131.000.000)
Vốn chủ sở hữu	410	441.649.780.990	431.733.662.959	9.916.118.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.320.318.624	1.404.200.593	9.916.118.031
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	10.784.452.945	868.334.914	9.916.118.031

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 sau điều chỉnh	Năm 2021 trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	627.855.777.324	640.620.443.773	12.764.666.449
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.765.002.761	32.000.336.312	(12.764.666.449)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.331.993.974	22.462.993.974	131.000.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.667.457.178	(1.228.209.271)	(12.895.666.449)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.102.449.237	1.206.782.788	(12.895.666.449)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.317.996.292	338.447.874	(2.979.548.418)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.784.452.945	868.334.914	(9.916.118.031)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	260	21	(239)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	14.102.449.237	1.206.782.788	(12.895.666.449)
- Khấu hao TSCĐ	02	39.841.379.426	50.524.681.784	10.683.302.358
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.507.570.295	59.295.206.204	(2.212.364.091)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	444.473.325	2.525.837.416	2.081.364.091
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(920.800.000)	(789.800.000)	131.000.000

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Lưu Văn Bồng